

PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 80/2007/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 19 tháng 5 năm 2007

NGHỊ ĐỊNH

về doanh nghiệp khoa học và công nghệ

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 09 tháng 6 năm 2000;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về việc thành

lập doanh nghiệp khoa học và công nghệ và chính sách hỗ trợ, ưu đãi của Nhà nước đối với doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng Nghị định này là tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài có quyền sở hữu hoặc sử dụng hợp pháp các kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và có nhu cầu thành lập doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

Trong đối tượng nêu trên, các tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ công lập thực hiện việc chuyển đổi tổ chức, hoạt động để thành lập doanh nghiệp khoa học và công nghệ được gọi

chung là tổ chức khoa học và công nghệ công lập.

Điều 2. Doanh nghiệp khoa học và công nghệ

Doanh nghiệp khoa học và công nghệ quy định tại Nghị định này là doanh nghiệp do đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định này thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Khoa học và Công nghệ.

Hoạt động chính của doanh nghiệp khoa học và công nghệ là thực hiện sản xuất, kinh doanh các loại sản phẩm hàng hóa hình thành từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Ngoài các hoạt động này, doanh nghiệp khoa học và công nghệ có thể thực hiện sản xuất, kinh doanh các loại sản phẩm hàng hóa khác và thực hiện các dịch vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

1. Kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (viết tắt là kết quả khoa học và công nghệ) là cơ sở để xem xét cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

2. Một số yếu tố xác định kết quả khoa học và công nghệ

Kết quả khoa học và công nghệ là kết quả thực hiện các nhiệm vụ khoa học và

công nghệ (chương trình, đề tài, đề án, dự án nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ), kết quả ươm tạo công nghệ; do các đối tượng nêu tại khoản 2 Điều 1 thực hiện hoặc được chuyển giao từ các cá nhân, tổ chức khác; sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước hoặc từ các nguồn vốn khác; được các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xác nhận quyền sử dụng hoặc sở hữu...

Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn cụ thể các yếu tố xác định kết quả khoa học và công nghệ.

Điều 4. Mục đích thành lập doanh nghiệp khoa học và công nghệ

Tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân triển khai ứng dụng các kết quả khoa học và công nghệ vào sản xuất, kinh doanh; đẩy mạnh thương mại hóa các sản phẩm hàng hóa là kết quả của hoạt động khoa học và công nghệ; phát triển thị trường công nghệ, góp phần phát triển kinh tế - xã hội đất nước.

Chương II

THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 5. Trình tự thành lập doanh nghiệp khoa học và công nghệ

1. Các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định này (trừ tổ chức khoa học và công nghệ công lập) thành lập

doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo trình tự sau:

a) Lập hồ sơ đăng ký kinh doanh theo quy định tại Luật Doanh nghiệp để thành lập doanh nghiệp và đăng ký kinh doanh tại cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền;

b) Sau khi được thành lập, doanh nghiệp lập hồ sơ đăng ký chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ trình Sở Khoa học và Công nghệ địa phương, nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính để được xem xét, cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

2. Tổ chức khoa học và công nghệ công lập thành lập doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo trình tự sau:

a) Xây dựng Đề án chuyển đổi tổ chức và hoạt động để thành lập doanh nghiệp khoa học và công nghệ trình cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

b) Lập hồ sơ đăng ký kinh doanh theo quy định tại Luật Doanh nghiệp để thành lập doanh nghiệp và đăng ký kinh doanh tại cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền;

c) Sau khi được thành lập, doanh nghiệp lập hồ sơ đăng ký chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ trình Sở Khoa học và Công nghệ địa phương, nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính để

được xem xét, cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

Điều 6. Xây dựng và phê duyệt Đề án chuyển đổi tổ chức và hoạt động

1. Xây dựng đề án

a) Tổ chức khoa học và công nghệ công lập xây dựng Đề án chuyển đổi tổ chức và hoạt động để thành lập doanh nghiệp khoa học và công nghệ dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc thành viên trở lên hoặc công ty cổ phần,

b) Nội dung đề án cần làm rõ số vốn dưới dạng tiền và tài sản (trụ sở làm việc, nhà xưởng, trang thiết bị nghiên cứu, phương tiện làm việc, diện tích đất được giao quyền sử dụng, kết quả khoa học và công nghệ...) thuộc sở hữu nhà nước để nghị giao cho tổ chức khoa học và công nghệ công lập để góp vốn vào doanh nghiệp khoa học và công nghệ; phương án sắp xếp, bố trí lại cán bộ, viên chức và một số nội dung khác theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Phê duyệt đề án

Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt đề án có trách nhiệm xem xét, phê duyệt Đề án chuyển đổi tổ chức và hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc.

Bộ Khoa học và Công nghệ quy định cụ thể nội dung Đề án chuyển đổi tổ chức và hoạt động của tổ chức khoa học

www.ThuVienPhapLuat.com
Tel: +84-8-38456684
LawSoft

và công nghệ công lập, hướng dẫn việc xây dựng, phê duyệt đề án và xác định cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt đề án.

Điều 7. Hồ sơ đăng ký chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ

1. Hồ sơ đăng ký chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ của các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định này (trừ tổ chức khoa học và công nghệ công lập) bao gồm:

a) Giấy đề nghị chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ;

b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

c) Dự án sản xuất, kinh doanh.

Nội dung dự án sản xuất, kinh doanh cần thuyết minh rõ các sản phẩm hàng hóa dự kiến sản xuất, kinh doanh hình thành từ các kết quả khoa học và công nghệ, các điều kiện bảo đảm hoạt động sản xuất, kinh doanh. Kèm theo dự án là các văn bản xác nhận quyền sử dụng hoặc sở hữu hợp pháp các kết quả khoa học và công nghệ.

2. Hồ sơ đăng ký chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ của đối tượng là tổ chức khoa học và công nghệ công lập ngoài các văn bản theo quy định tại khoản 1 Điều này cần có thêm Quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt Đề án chuyển đổi tổ chức và hoạt động.

Bộ Khoa học và Công nghệ quy định cụ thể nội dung hồ sơ đăng ký chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ, hướng dẫn việc thẩm định và cấp, thu hồi Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

Điều 8. Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ

1. Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương, nơi doanh nghiệp khoa học và công nghệ đặt trụ sở chính là cơ quan có thẩm quyền xem xét, cấp, kiểm tra, xử lý vi phạm và thu hồi Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

2. Trong thời hạn tối đa 30 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm xem xét, thẩm định hồ sơ đăng ký và thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ. Trường hợp không cấp, trong thời hạn nêu trên, Sở Khoa học và Công nghệ phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Doanh nghiệp không phải nộp lệ phí khi đăng ký cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

4. Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ có giá trị đồng thời là Giấy đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ.

Điều 9. Hiệu lực của Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ

1. Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ là căn cứ để xem xét thực hiện các chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối với doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

2. Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ có hiệu lực kể từ ngày được cấp cho đến khi kết thúc thời gian hưởng chế độ miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định này.

Chương III

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ, ƯU ĐÃI

Doanh nghiệp khoa học và công nghệ được hưởng các chính sách hỗ trợ, ưu đãi theo quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp và một số chính sách hỗ trợ, ưu đãi cụ thể nêu dưới đây.

Điều 10. Một số quy định chung

1. Được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xem xét, giao quyền sử dụng hoặc sở hữu các kết quả khoa học và công nghệ thuộc sở hữu nhà nước.

2. Được hưởng chế độ miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp như doanh nghiệp đầu tư vào khu công nghệ cao theo quy định của pháp luật kể từ khi có thu nhập chịu thuế với điều kiện: doanh thu từ

việc sản xuất, kinh doanh các sản phẩm hàng hóa hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ trong năm thứ nhất đạt ít nhất là 30% tổng doanh thu, năm thứ hai đạt ít nhất là 50% tổng doanh thu và từ năm thứ ba trở đi đạt ít nhất là 70% tổng doanh thu của doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

Doanh nghiệp khoa học và công nghệ không được hưởng quy định ưu đãi nêu trên đối với năm tài chính không đáp ứng được điều kiện đặt ra.

3. Các khoản chi phí hợp lý được trừ khi tính thu nhập chịu thuế đối với hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động khác thực hiện theo quy định của pháp luật.

4. Được miễn lệ phí trước bạ khi đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà.

5. Được hưởng các chính sách ưu đãi về tín dụng đầu tư của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ và các quỹ khác theo quy định của pháp luật để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh.

6. Được ưu tiên trong việc sử dụng trang thiết bị nghiên cứu phục vụ cho hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ tại các Phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia, cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp, cơ

sở nghiên cứu khoa học và công nghệ của Nhà nước.

7. Được hưởng các dịch vụ tư vấn, đào tạo miễn phí của các cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp do các cơ quan nhà nước thành lập.

8. Được Ban quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao và Ủy ban nhân dân các địa phương ưu tiên cho thuê đất, cơ sở hạ tầng với mức giá thấp nhất theo quy định.

Điều 11. Một số quy định áp dụng đối với doanh nghiệp khoa học và công nghệ có tổ chức khoa học và công nghệ công lập tham gia

1. Tổ chức khoa học và công nghệ công lập được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền giao vốn và tài sản thuộc sở hữu nhà nước để góp vốn vào doanh nghiệp khoa học và công nghệ, giá trị vốn và tài sản này là phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp khoa học và công nghệ. Đối với tài sản thuộc sở hữu nhà nước không được giao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ có thể mua hoặc thuê lại theo quy định của pháp luật.

2. Sau khi được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ công lập được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền giao một lần số kinh phí hoạt động thường xuyên tương ứng với thời

gian chuyển đổi tổ chức và hoạt động sớm trước thời hạn quy định (tháng 12 năm 2009) để góp vốn vào doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

3. Cán bộ, viên chức thuộc tổ chức khoa học và công nghệ công lập đã được ký hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động không xác định thời hạn sẽ được tiếp tục ký hợp đồng lao động không xác định thời hạn khi làm việc tại doanh nghiệp khoa học và công nghệ và được chuyển xếp lương theo thang, bảng lương của doanh nghiệp với hệ số lương bằng hoặc cao hơn gần nhất với hệ số lương được hưởng trước khi chuyển sang làm việc tại doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

4. Cơ quan chủ quản của tổ chức khoa học và công nghệ công lập có trách nhiệm giải quyết chế độ, chính sách đối với số cán bộ, viên chức dôi dư không tham gia hoạt động tại doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo chính sách tinh giản biên chế trong các đơn vị sự nghiệp công lập hoặc bố trí công tác khác. Kinh phí giải quyết chế độ, chính sách tinh giản biên chế được bố trí trong dự toán chi hàng năm của các Bộ, ngành, địa phương theo quy định.

5. Doanh nghiệp khoa học và công nghệ được thực hiện các quy định tại Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2005 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công

lập không trái với quy định tại Luật Doanh nghiệp và quy định tại Nghị định này.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

Điều 12. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ và các cơ quan có liên quan hướng dẫn và tổ chức triển khai thực hiện Nghị định này.

2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng và thực hiện chương trình tuyên truyền phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ; chương trình ươm tạo công nghệ quốc gia; đề án thành lập các cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp; đề án phát triển các tổ chức tư vấn, môi giới, chuyên gia công nghệ, tổ chức đầu tư tài chính nhằm hỗ trợ việc hình thành và phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

3. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Nghị định này; làm đầu mối giải quyết những vấn đề nảy sinh trong quá trình thực hiện Nghị định và báo cáo Thủ tướng Chính phủ giải quyết những vấn đề vượt quá thẩm quyền; hàng

năm tổ chức đánh giá, rút kinh nghiệm, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình thực hiện Nghị định.

Điều 13. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn việc giao vốn, tài sản, quyền sử dụng hoặc sở hữu kết quả khoa học và công nghệ thuộc sở hữu nhà nước cho tổ chức khoa học và công nghệ công lập góp vốn vào doanh nghiệp khoa học và công nghệ; quy định mức trích nộp ngân sách nhà nước từ lợi nhuận mà doanh nghiệp khoa học và công nghệ thu được khi sử dụng, sở hữu các kết quả khoa học và công nghệ có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước.

2. Hướng dẫn cơ quan thuế các địa phương phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định này.

Điều 14. Trách nhiệm của Bộ Nội vụ

Ban hành văn bản hướng dẫn việc bố trí, sắp xếp công tác hoặc giải quyết chế độ, chính sách đối với số cán bộ, viên chức của tổ chức khoa học và công nghệ công lập không tham gia hoạt động tại doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

Điều 15. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện các quy định tại Nghị định này có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của mình.

2. Chỉ đạo các tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc xây dựng Đề án chuyển đổi tổ chức và hoạt động và xem xét, phê duyệt đề án này theo thẩm quyền.

3. Chỉ đạo việc thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại tố cáo liên quan đến hoạt động của các doanh nghiệp khoa học và công nghệ trong phạm vi quản lý của mình theo quy định của pháp luật; quyết định việc đầu tư bổ sung hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền hỗ trợ, đầu tư bổ sung; quyết định việc thu hồi vốn và tài sản của Nhà nước đã giao khi doanh nghiệp khoa học và công nghệ không sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đã đề cập trong hồ sơ đăng ký chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ, hoạt động không hiệu quả hoặc vi phạm pháp luật.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 16. Xử lý vi phạm

Tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định tại Nghị định này, tùy theo tính chất, mức

độ vi phạm và hậu quả gây ra sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Bãi bỏ những quy định trước đây trái với quy định tại Nghị định này.

Điều 18. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an và người đứng đầu các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội căn cứ vào đặc điểm, tính chất và lĩnh vực hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc để quyết định việc áp dụng các quy định tại Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng